

## BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Đợt 1 tháng 05

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. **Ngày quan trắc:** 08 – 09/05/2023

**Ngày cung cấp TT:** 10/05/2023

3. **Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Liên Mạc	Công Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 đóng.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở thông.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập mở.
5	9	Công Lương Cỏ	Công mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập mở thông.
7	14	Kênh Xuân La	Công mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Công mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Công mở hé.
10	21	Kênh Yên Xá	Công mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Công đóng.

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

**Người cung cấp thông tin:** Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

### Bảng tóm tắt:

**Căn cứ theo các quy chuẩn:** QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

**Các vị trí đạt giới hạn A1:** Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có điểm nào.**

**Các vị trí đạt giới hạn A2:** Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Không có điểm nào.**

**Các vị trí đạt giới hạn B1:** Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà - Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

**Các vị trí đạt giới hạn B2:** Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Không có điểm nào.**

**Các vị trí không đạt các giới hạn trên:** Không dùng được cho các mục đích trên: **Cống Liên Mạc, Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Cống Lương Cổ, Phủ Lý – cầu Phù Vân, Sông Đăm, Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Vãn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Duy Tiên, Kênh Yên Xá.**

Tận dụng mực nước khi mực nước sông cao, tăng cường khả năng lấy nước vào hệ thống qua cống Liên Mạc và cống Tắc Giang thay nước tù trong hệ thống.

**Bảng chi tiết:**

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cổng Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời mát, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 100%, gió ĐN 11 km/h.  Không có dòng chảy. Cổng Liên Mạc 1 mở thông, cổng Liên Mạc 2 đóng. Mực nước hạ lưu cao hơn thượng lưu. Nước màu xanh.	6.99	15.6	3.78	0.4	2.797	2.858	519	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió ĐN 11 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Hai bên bờ sông có nhiều rác thải. Nước màu xanh đen, mùi hôi thối.	6.91	26.5	0.92	0.5	14.064	2.160	678	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 100%, gió ĐN 12 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình, đập mở thông. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.01	19.2	0.3	0.6	40.326	1.373	827	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 100%, gió ĐN 12 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Hai bên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi	7.07	20.7	0.41	0.6	36.131	1.958	806	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	hôi thối.								
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió ĐN 12 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Hai bên bờ sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.27	16.9	0.59	0.6	30.070	2.903	837	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 81%, mật độ mây 97%, gió ĐN 16 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Đập mở thông. Nước từ kênh Vân Đình chảy ra sông	7.21	20.7	0.76	0.6	24.009	2.385	709	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	Nhuệ, phân thành 2 màu rõ rệt (đen – nâu đục). Mực nước trung bình. Nước dòng chính sông Nhuệ màu đen, mùi hôi thối.								
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời hửng nắng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 99%, gió ĐN 17 km/h.  Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mực nước trung bình. Trên sông nhiều bèo và rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.01	31.9	0.82	0.5	22.222	3.938	691	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại	Trời hửng nắng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 99%, gió ĐN 17 km/h.	7.26	40.5	0.7	0.5	26.030	2.858	679	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Đập mở, mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.								giới hạn B2 cho phép
9	Cống Lương Cỏ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 99%, gió ĐN 17 km/h.  Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Cống mở thông. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen.	7.2	34.7	1.76	0.5	16.006	1.913	625	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép
10	Phủ Lý – cầu Phủ Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu	Trời nhiều mây, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 99%, gió ĐN 17 km/h.  Dòng chảy nhanh ra nhập lưu sông Đáy, mực nước trung bình.	7.35	37.1	1.82	0.5	9.790	3.218	607	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị		
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2			
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5			
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10			
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15			
		vào sông Đáy.	Cống Phủ Lý mở tiêu nước từ sông Châu Giang ra sông Nhuệ. Nước màu xanh đen. Thượng lưu cầu đôn ứ nhiều bèo.									cho phép
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời mát, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 100%, gió ĐN 11 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.	7.02	17.9	2.07	0.5	13.598	3.623	601	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép	
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió ĐN 11 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Nước màu xanh đen. Mực nước	7.26	20.5	0.59	0.6	16.706	2.813	729	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2	



Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
			thấp.								cho phép
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 100%, gió ĐN 12 km/h.  Đập mở thông, Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.16	20.7	0.41	0.6	24.786	2.408	791	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời mát, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 100%, gió ĐN 11 km/h.  Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Mực nước trung bình. Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng xanh,	7.1	21.7	0.79	0.6	28.127	1.283	691	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
			ngoài sông Nhuệ nước màu xanh đen, mùi hôi thối.								
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió ĐN 11 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, trạm bơm không hoạt động, mực nước trung bình. Nước màu xám đen.	7.05	37.9	0.4	0.6	32.401	6.053	802	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu	Trời nhiều mây, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió ĐN 11 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Cống mở hé tiêu	7.2	31.5	0.59	0.6	29.681	3.803	769	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		vực Trung Văn, Mỹ Đình.	nước ra sông Nhuê, trạm bơm không hoạt động. Nước màu xám đen.								cho phép
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuê, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió ĐN 12 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuê, mực nước thấp. Khu vực lấy mẫu đang kè và làm cầu phía hạ lưu, dưới kênh có nhiều rác thải. Nước màu vàng lục, mùi hôi thối.	7.36	36.1	0.79	0.6	17.016	1.688	801	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió ĐN 11 km/h.  Dòng chảy rất chậm	7.37	26.1	1.76	0.5	15.229	2.408	617	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	về hướng công Yên Nghĩa. Mục nước trung bình. Nước màu xám đen.								
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 81%, mật độ mây 98%, gió ĐN 16 km/h.  Dòng chảy chậm về hướng sông Nhuệ. Mục nước trung bình. Nước màu xanh lục.	7.69	46.1	5.96	0.3	0.831	1.712	429	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy	Trời hửng nắng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 99%, gió ĐN 17 km/h.  Dòng chảy rất chậm từ sông Nhuệ vào. Mục nước trung bình. Nước màu đen, mùi	7.1	30.7	<b>1.06</b>	0.5	<b>21.445</b>	2.588	702	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		Tiên.	hôi thối.								
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 100%, gió ĐN 12 km/h.  Dòng chảy rất chậm ra sông Nhuệ, cống mở. Mực nước thấp. Nước màu xám đen, mùi hôi thối.	7.5	47.1	0.91	0.6	24.476	9.608	872	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1, amoni vượt giới hạn B2 cho phép
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió ĐN 12 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Dưới kênh có nhiều rác. Nước màu xanh lục.	6.57	24.2	4.56	0.3	0.559	0.205	480	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 100%, gió ĐN 12 km/h.  Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	6.38	22.9	4.39	0.3	0.78	0.97	482	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép

*Ghi chú:*

**QCVN 08:2015 A1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

**QCVN 08:2015 A2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

**QCVN 08:2015 B1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

**QCVN 08:2015 B2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

*Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2023*

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**